MỤC LỤC

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 2

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 10

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 14

BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 44

BÁO CÁO KIỂM TOÁN 46

THÔNG TIN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 47

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT 49

THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC 50

CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG 51

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera là 01 (một) trong 06 (sáu) Công ty có vốn đầu tư nước ngoài đầu tiên tại Việt Nam được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận cho chuyển đổi thành Công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và sản phẩm sứ; xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

- Tên gọi Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA
- Tên giao dịch đối ngoại: TAICERA ENTERPRISE COMPANY
- Tên viết tắt: TAICERA
- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

▪Địa chỉ: Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

▪Điện thoại: (84.613) 841 594 - 841 597 Fax: (84.613) 841 598 - 841 592

▪Email:tcr@hcm.vnn.vn Website:http://www.taicera.com

- Nhãn hiệu thương mại:

TAICERA

- Vốn điều lệ:

▪Vốn điều lệ Công ty: 445.421.280.000 (Bốn trăm bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm hai mươi mốt triệu, hai trăm tám mươi nghìn) đồng.

1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera được thành lập năm 1994 do 20 cổ đông người Đài Loan thành lập theo Giấy phép 764/GP do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, nay là Bộ kế hoạch và đầu tư cấp ngày 11/1/1994. Tổng vốn đầu tư ban đầu là USD19,500,000, trong đó vốn pháp định là USD 8,500,000. Thời gian hoạt động đăng ký là 30 năm. Chức năng hoạt động là sản xuất gạch thạch anh, gạch men và các sản phẩm sứ. Trụ sở nhà máy đặt tại Khu công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Nhận thấy những thay đổi tích cực trong môi trường kinh doanh tại Việt nam, Công ty đã liên tục mở thêm chi nhánh ở các thành phố, địa bàn trọng điểm; tăng thời hạn hoạt động lên 50 năm và điều chỉnh tăng vốn đầu tư để mở rộng thêm dây chuyền sản xuất và bổ sung chức năng

hoạt động. Đến nay, Taicera đã có 06 chi nhánh tại Tp HCM, Tp Hà Nội, Tp Đà Nẵng, Tp Cần Thơ, Tp Nha Trang và Tp Hải Phòng nhằm hỗ trợ việc phân phối sản phẩm tới các địa bàn lân cận. Cụ thể như sau:

- Miền Nam: chi nhánh Tp Hồ Chí Minh phân phối sản phẩm cho Tp Hồ Chí Minh, Thủ Đức, Biên Hòa, Đồng Nai v.v...
- Miền Tây Nam Bộ: chi nhánh tại Cần Thơ cung cấp sản phẩm cho Cần Thơ và các tỉnh Long An, An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Kiên Giang, Tiền Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu v.v...
- Miền Bắc: chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng phân phối cho Hà Nội và các tỉnh lân cận Hà Giang, Thanh Hóa, Hải Phòng, Hải Dương, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Ninh Hà, Lai Châu, Vĩnh Phúc, Thái Bình v.v...

Miền Trung: Công ty thành lập 2 chi nhánh tại Đà Nẵng và Nha Trang để phân phối sản phẩm cho Đà Nẵng, Nha Trang và các tỉnh Quy Nhơn, Gia Lai, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Lạt, Bảo Lộc, Buôn Ma Thuột, Phan Rang, Phan Thiết v.v...

Bên cạnh thị trường nội địa, sản phẩm gạch của Taicera đã bắt đầu thâm nhập thị trường nước ngoài từ năm 1998 với 2 thị trường Campuchia, Miến Điện; năm 1999 thêm thị trường Malaysia, Singapore; năm 2000 thêm Philippines; năm 2001 phát triển thêm thị trường Hàn Quốc và Đài Loan; năm 2002 sản phẩm đã đến Úc và Nhật Bản. Năm 2006, 2007 và 2008, 2009 tỷ trọng sản lượng xuất khẩu của Công ty chiếm lần lượt là 61%; 74%; 56% và 52% tổng sản lượng tiêu thụ.

Vốn đầu tư của Công ty liên tục tăng, từ 19,500,000 USD năm 1994 tăng lên 39,500,000 USD vào năm 1997; 49,500,000 USD năm 2000 và 66,166,667 USD năm 2005. Vốn pháp định tương ứng qua các năm là 8,500,000 USD; 11,850,000 USD; 14,850,000 USD và 19,850,000 USD.

Trải qua hơn 10 năm phát triển, Taicera đã xây dựng thành công một mô hình doanh nghiệp bằng sự kết hợp hài hòa giữa kỹ năng, trình độ quản lý của Đài Loan với văn hóa, con người và môi trường Việt Nam. Điểm căn bản tạo nên nền tảng chuyên nghiệp của mô hình này chính là ở sự đầu tư cơ bản về hệ thống quản lý và những chính sách nhân sự, tài chính linh hoạt và hiệu quả.

Ngày 15/4/2003, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định 38 cho phép các công ty có vốn đầu tư nước ngoài được chuyển sang hình thức công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Taicera nhận thấy đây là một cơ hội tốt để tạo kênh huy động vốn mới, đa dạng hóa hình thức đầu tư, tạo cho các tổ chức và cá nhân có cơ hội mua lại cổ phần của Công ty. Việc chuyển đổi cũng làm thay đổi số lượng chủ sở hữu doanh nghiệp, tạo điều kiện cho Công ty cải tạo cơ cấu tài chính, tăng tỷ lệ huy động vốn từ các cổ đông, tự do hơn trong việc huy động vốn để mở

rộng quy mô sản xuất, giúp thay đổi tỷ lệ giữa vốn pháp định và vốn vay, tránh những điều ràng buộc khi phải vay vốn ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng.

Công ty đã nộp Hồ sơ xin chuyển đổi lên Bộ kế hoạch và Đầu tư và chính thức được chấp thuận chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài vào ngày 09/08/2005 theo Giấy phép số 764-CPH/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp với giá trị vốn điều lệ là 250.05 tỷ đồng với 29 cổ đông góp vốn.

Ngày 08/11/2006, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký phát hành số 65/UBCK-ĐKPH do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc phát hành 5,000,000 cổ phần tăng vốn điều lệ từ 250.05 lên 300.05 tỷ đồng. Đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn hoàn tất vào ngày 19/12/2006 với tổng số phát hành là 4,969,000 cổ phần.

Ngày 06/06/2007, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký phát hành số 753/UBCK-QLPH do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc phát hành 3,596,831 cổ phần tăng vốn điều lệ từ 299.7 tỷ lên 335.7 tỷ đồng. Đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn để trả cổ tức hoàn tất vào ngày 23/07/2007 với tổng số phát hành là 3,596,831 cổ phần.

Ngày 09/07/2008, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký phát hành số 1362/UBCK-QLPH do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc phát hành 2,014,220 cổ phần tăng vốn điều lệ từ 335.7 tỷ lên 355.8 tỷ đồng. Đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn để trả cổ tức hoàn tất vào ngày 04/9/2008 với tổng số phát hành là 2,014,220 cổ phần.

Ngày 25/5/2009, Công ty đã làm hồ sơ trình Ủy ban Chứng khoán về việc xin đăng ký phát hành 1,423,352 cổ phần để sử dụng trong việc trả cổ tức năm 2008, tăng vốn điều lệ từ 355.8 tỷ lên 370 tỷ đồng. Đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn để trả cổ tức hoàn tất vào ngày 28/9/2009 với tổng số phát hành là 1,423,352 cổ phần.

Ngày 25/5/2010, Công ty đã làm hồ sơ trình Ủy ban Chứng khoán về việc xin đăng ký phát hành 1,480,246 cổ phần để sử dụng trong việc trả cổ tức năm 2009, tăng vốn điều lệ từ 370 tỷ lên 384.88 tỷ đồng. Đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn để trả cổ tức hoàn tất vào ngày 01/8/2010 với tổng số phát hành là 1,480,246 cổ phần.

Ngày 25/5/2011, Công ty đã làm hồ sơ trình Ủy ban Chứng khoán về việc xin đăng ký phát hành 2,309,117 cổ phần để sử dụng trong việc trả cổ tức năm 2010, tăng vốn điều lệ từ 385 tỷ lên 407.97 tỷ đồng. Đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn để trả cổ tức hoàn tất vào ngày 20/07/2011 với tổng số phát hành là 2,309,117 cổ phần.

Ngày 18/5/2012, Công ty đã làm hồ sơ trình Ủy ban Chứng khoán về việc xin đăng ký phát hành 2,447,587 cổ phần để sử dụng trong việc trả cổ tức năm 2011, tăng vốn điều lệ từ 408 tỷ lên 432.45 tỷ đồng. Đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn để trả cổ tức hoàn tất vào ngày 30/08/2012 với tổng số phát hành là 2,447,587 cổ phần.

Ngày 13/6/2013, Công ty đã làm hồ sơ trình Ủy ban Chứng khoán về việc xin đăng ký phát hành 1,297,181 cổ phần để sử dụng trong việc trả cổ tức năm 2012, tăng vốn điều lệ từ 432 tỷ lên 445 tỷ đồng. Đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn để trả cổ tức hoàn tất vào ngày 22/7/2013 với tổng số phát hành là 1,297,181 cổ phần.

2. Quá trình phát triển

2.1 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

2.2 Tình hình hoạt động

2.2.1 Sản lượng sản phẩm

Hiện nay, Công ty đang cung cấp hai dòng sản phẩm chính là gạch men và gạch thạch anh.

- Gạch men, bao gồm: gạch ốp tường, gạch lát nền với các quy cách 20*20; 20*25; 20*30; 25*25; 25*33; 25*40; 30*30; 30*45; 40*40; 50*50; 60*60; 80*80; 100*100 gạch viền và điểm, gạch tranh, gạch cắt thủy lực (Đơn vị tính: cm).

Gạch thạch anh (gạch granite) là loại gạch lát nền với các quy cách 20*20; 20*27; 30 thạch anh; 30 bóng kiếng; 40 thạch anh; 40 bóng kiếng; 50 bóng kiếng; 60 bóng kiếng; 80 bóng kiếng; 100 bóng kiếng; gạch cắt nước, gạch cầu thang và chân tường (Đơn vị tính: cm).

2.2.2 Nguyên vật liệu

a. Các nguyên vật liệu chính

- Thổ liệu: Chủ yếu là trường thạch, cát, thổ 3 loại.
- Men liệu: Chủ yếu là men lót, men mặt, men in 3 loại.
- Phụ gia: Chất giải keo, chất tăng độ cứng, chất cố định.

b. Nguồn nguyên vật liệu

- Thổ liệu: chủ yếu tại Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc
- Men liệu: chủ yếu tại Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam
- Phụ gia: Chủ yếu tại Trung Quốc, Đài Loan

c. Sự ổn định của nguồn cung cấp nguyên vật liệu

Chính phủ nâng cao thuế nhập khẩu nguyên liệu, do đó công ty tăng cường khai thác sử dụng nguyên liệu trong nước. Tuy nhiên, cho đến nay chính sách của Trung Quốc và Việt Nam vẫn chưa có sự thay đổi lớn, nên sự ổn định của các nguồn cung cấp nguyên liệu không bị ảnh hưởng đáng kể.

d. Các kế hoạch và biện pháp chủ động nguồn nguyên liệu

Công ty không ngừng tìm các nhà cung ứng với giá cả không cao từ Trung Quốc và Việt Nam, và tích cực cải tiến công thức phối liệu gạch thay thế bằng những nguyên liệu giá cả rẻ, nhằm mục đích hạn chế tăng giá thành sản xuất

2.2.3 Chi phí sản xuất

Công ty thực hiện kiểm soát dự toán chi phí sản xuất và chi phí quản lý nhằm phân bổ nguồn lực hiệu quả để đạt được các chỉ tiêu về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận đã đề ra.

2.2.4 Trình độ công nghệ

▪*Trình độ công nghệ*

Các dây chuyền sản xuất của Taicera được đầu tư với công nghệ của Italia hiện đại nhất tại Việt Nam.

Công ty đã thiết lập xưởng sản xuất tại Khu công nghiệp Gò Dầu rất thuận lợi về khuyến khích đầu tư và chiến lược quản lý chi phí lâu dài. Hiện Công ty có 3 xưởng sản xuất và 1 xưởng gia công tăng giá trị:

- Xưởng 1 gồm 2 dây chuyền sản xuất gạch men được đầu tư năm 1995 với chức năng sản xuất gạch men.
- Xưởng 2 gồm 2 dây chuyền sản xuất, được đầu tư năm 1999 và 2001 với chức năng sản xuất cả gạch men và thạch anh.
- Xưởng 3 gồm 3 dây chuyền sản xuất gạch thạch anh mài bóng trên diện tích đất đã thuê 6,8 ha với Công ty Sonadezi Biên Hòa ngày 01/09/2004.
- Xưởng gia công gồm 5 dây chuyền mài với chức năng gia công sản phẩm.

▪***Công suất hoạt động hiện nay của nhà máy***

Công suất hoạt động của nhà máy hiện nay trung bình là 30.000 m^2/ngày tùy thuộc vào loại gạch được sản xuất.

▪Kế hoạch nâng cao năng lực sản xuất

Công ty đã tìm hiểu qui hoạch tổng thể của Chính phủ Việt Nam về xây dựng và giao thông, chẳng hạn như dự án xây dựng 3 đường vành đai ở Sài Gòn. Nhìn từ xu thế của Việt Nam hiện nay, sản phẩm cao cấp sẽ là trào lưu chủ yếu trong tương lai ở thị trường này.

2.2.5 Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Mục tiêu kinh doanh của Công ty là lâu dài nhằm thỏa mãn thị trường rộng lớn trong và ngoài nước, tích cực nghiên cứu những ưu việt của sản phẩm nhằm mang đến cho khách hàng sự lựa chọn phong phú. Việc nghiên cứu phát triển tại Công ty luôn được quan tâm thực hiện.

Biện pháp nâng cao chất lượng:

- Tự kiểm tra, khống chế chất lượng trong quá trình sản xuất.
- Thực hiện theo hệ thống chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh để sản phẩm đạt đến tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

2.2.6 *Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm*

Các chứng chỉ và hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm :

- Chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 : 2000, số chứng nhận FM 37630 được cấp ngày 06/07/2000 bởi BSI Management Systems.
- Chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng ISO 13006 : 2003, số chứng nhận PT052801 được cấp ngày 11/03/2005 bởi SIRIM QAS International Sdn.Bhd.

SIRIM QAS INTERNATIONAL

No. Lesen : PT052801
Licence No.:

LESEN PERSIJILAN BARANGAN
Product Certification Licence

SIRIM QAS International Sdn. Bhd. dengan ini menganugerahkan kepada
SIRIM QAS International Sdn. Bhd. hereby grants to

TAICERA ENTERPRISE CO. LTD
GO DAU INDUSTRIAL ZONES
PHUOC THAI VILLAGE
LONG THANH DISTRICT
DONGNAI PROVINCE
VIETNAM

MS
SIRIM

Lesen untuk menggunakan Tanda Persijilan di atas barangan
a licence to use the Certification Mark on

CERAMIC TILES

Please refer to detail in the SCHEDULE

sebagai mematuhi keperluan
as complying with

MS ISO 13006 : 2003

2.2.7 *Hoạt động Marketing*

Sản phẩm

Chiến lược sản phẩm của công ty trong tương lai sẽ được chú trọng như sau:

a. Sản phẩm chính:

- Các sản phẩm mài bóng: 100x100, 80x80, 60x60, 40x40 (bao gồm gạch nhiều ống, hạt mịn, in thấm v.v…).
- Sản phẩm gạch thạch anh: 40x40, 30x30 (bao gồm gạch men thường, hạt mè v.v…).
- Các sản phẩm gạch giả cổ: 60x30, 30x30, 40x40.

- Các sản phẩm phát minh mới: 80x80, 60x60, 40x40.

b. Sản phẩm phối hợp:

- Các sản phẩm gạch men ốp tường: 20x30, 20x25, 25x33, 30x45.
- Các sản phẩm gạch men lát nền: 20x20, 25x25, 30x30, 40x40.
- Sản phẩm gạch viền gia công: gia công gạch viền, gạch chân tường, gạch cầu thang, gạch cắt thủy lực.

Phân phối

Việc phân phối sản phẩm sẽ được thực hiện trực tiếp và gián tiếp. Cụ thể, Taicera thiết lập một mạng lưới phân phối rộng khắp trong nước và nước ngoài, bao gồm các cửa hàng và đại lý. Như vậy, sản phẩm sẽ được bán gián tiếp thông qua đại lý hoặc trực tiếp thông qua các cửa hàng và công trình xây dựng.

- Thị trường nước ngoài: Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Campuchia, Philippines, Malaysia v.v...
- Trong nước: chủ yếu 6 chi nhánh và các công trình xây dựng.

2.2.8 Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh, sáng chế và bản quyền

a. Nhãn hiệu Taicera

- Giấy Chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 16917 ngày 31/05/1995 và quyết định gia hạn số A 7158/QĐ- ĐK ngày 04 /10/2004 do Cục Sở hữu Công nghiệp – Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp.
- Thời hạn bảo hộ: từ ngày 28/10/1994 đến ngày 28/10/2014

b. Nội dung bảo hộ:

▪ Mẫu nhãn hiệu thương hiệu:

Hình 8: *Nhãn hiệu Taicera*

▪Màu sắc nhãn hiệu: đỏ, trắng

▪Ý nghĩa:

Biểu tượng	Định nghĩa thực thể	Định nghĩa logic
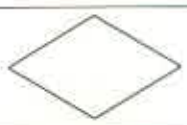	Thể hiện hình gạch men	Bên trong hình vuông, thể hiện tính nguyên tắc
	Thể hiện hình địa cầu	Bên ngoài tròn, thể hiện sự thông thoáng, toàn vẹn
	Thể hiện mặt địa cầu	Vững vàng, không thay đổi, làm vừa lòng khách hàng
TAICERA	Tên Công ty	Tên viết tắt: TCR - T: Trust (Uy tín) - C: Classic (Chất lượng) - R: Revolutions (Sáng tạo)

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔNG KẾT CÔNG TÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015

1. Khái quát tình hình kinh doanh công ty và tình hình kinh tế năm 2015

Lượng tiêu thụ của Công ty trong năm **2015** là **12.950.635 m²**, giảm **6,6%** so với năm 2014, doanh thu bán hàng đạt **2.099 tỷ** đồng, giảm **8,9%** so với năm 2014, tỷ lệ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu mỗi bên chiếm khoảng 50%, tình hình chính trị các quốc gia trên Thế giới trong năm 2015 biến động tương đối lớn, và nền kinh tế các nước đều không mấy khả quan, cộng thêm vấn đề về tỷ giá dẫn đến tình trạng tiền tệ các nước so với đồng Đôla Mỹ bị mất giá từ 10% trở lên như trong năm 2014, điều này khiến thị trường xuất khẩu chịu tác động rất lớn, trái với thị trường xuất khẩu thì thị trường ngành xây dựng trong nước khá ổn định, bên cạnh đó, khách hàng trong và ngoài nước rất có lòng tin đối với chất lượng sản phẩm cũng như dịch vụ bán hàng của công ty Taicera, lượng tiêu thụ trong năm 2015 của công ty mặc dù có giảm sút, nhưng vẫn hoàn thành mục tiêu lợi nhuận như kế hoạch.

Các chi phí cần thiết phục vụ cho nhu cầu sản xuất như: điện, nước, lương nhân công, nguyên liệu, v.v... trong năm 2015 đều tăng lên, riêng chỉ có khí gas là không tăng mà trái lại được điều chỉnh giảm giá bán, do đơn giá khí gas giảm xuống và tiếp tục duy trì việc sử dụng thiết bị tiết giảm nhiên liệu, nên chi phí đơn vị bình quân có xu hướng giảm, đây là nguyên nhân chủ yếu giúp công ty đạt được mục tiêu lợi nhuận.

Thực hiện theo kế hoạch, về mặt sản xuất, công ty tiếp tục hoàn thiện công trình cải tiến thiết bị tiết giảm nhiên liệu, trong phương diện hành chính thì kiểm soát chặt chẽ chi phí, và về mặt kinh doanh không ngừng mở rộng địa điểm khu vực bán hàng và các kênh tiêu thụ, những biện pháp nêu trên đã giúp cho công ty vượt qua thử thách trong năm 2015 một cách thuận lợi.

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015

Sản lượng tiêu thụ sản phẩm phân theo thị trường năm 2014-2015:

Đơn vị tính: m^2

Năm	2014		2015	
	Trong nước	Xuất khẩu	Trong nước	Xuất khẩu
Lượng tiêu thụ	6.881.168	6.986.274	6.476.834	6.473.801
Tỷ trọng(%)	49,6%	50,4%	50,1%	49,9%
Lượng tiêu thụ cả năm	13.867.442		12.950.635	
Tỷ lệ giảm lượng tiêu thụ cả năm(%)				-6,6%

Các chỉ tiêu tài chính của Công ty năm 2014-2015

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Năm 2014	Năm 2015
Doanh thu bán hàng	2.305.491.680.567	2.099.968.762.501
Các khoản giảm trừ	47.264.620.037	36.455.191.195
Doanh thu thuần về bán hàng	2.258.227.060.530	2.063.513.571.306
Giá vốn hàng bán	1.916.459.138.546	1.649.024.332.698
Lợi nhuận gộp về bán hàng	341.767.921.984	414.489.238.608
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.923.273.735	42.022.499.978
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26.079.956	748.007.308
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(98.739.510)	7.124.895
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	1.995.933.289	41.267.367.775
Lợi nhuận thuần sau thuế (cty mẹ)/ doanh thu thuần	0,09%	1,99%

3. Kết luận:

Tổng kết tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty, bằng những biện pháp hiệu quả trong phương diện sản xuất, kinh doanh, hành chính cũng như dưới tác động của việc giảm giá nhiên liệu chủ yếu đã giúp cho công ty đạt được mục tiêu lợi nhuận theo kế hoạch.

TM.Hội đồng quản trị
Chủ tịch

HEN SIN SIANG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ HOẠCH DỰ KIẾN ĐẦU TƯ VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016

Tình hình kinh tế Thế giới năm 2016 vẫn chưa được ổn định. Trong năm vừa qua, Việt Nam đã gia nhập một số tổ chức Thế giới như AEC và TPP, bên cạnh đó Chính phủ Việt Nam cũng đưa ra một số các biện pháp ưu đãi khuyến khích nhằm kích thích nền kinh tế trong nước, mặc dù tình hình kinh tế vẫn chưa hồi phục hoàn toàn nhưng trong năm 2016 theo như đánh giá của Chính phủ thì chỉ số GDP sẽ tăng trưởng, chỉ số giá tiêu dùng đã ổn định, lãi suất Ngân hàng cũng sẽ giảm xuống. Những thiết bị tiết giảm nhiên liệu được công ty đầu tư trong năm 2015 đến nay đã bắt đầu tạo ra hiệu suất, mặt khác giá cả khí gas được điều chỉnh giảm đã giúp cho chi phí sản xuất của công ty giảm đáng kể, đối với các hạng mục chưa hoàn tất và máy móc thiết bị hỗ trợ cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm giảm thiểu chi phí giá thành, công ty sẽ hoàn thiện dần trong năm 2016.

Hoạt động kinh doanh của công ty năm 2016 vẫn tiếp tục chú trọng ở khâu bán hàng và sản xuất, các bộ phận khác cần phải hỗ trợ chặt chẽ toàn diện.

Về phương diện bán hàng:

Hiện nay, mặc dù công ty đã phát triển ổn định trên các thị trường trong nước, thị trường Châu Á, thị trường Úc, thị trường Trung và Nam Mỹ, cùng thị trường các nước Châu Âu, nhưng do môi trường trong nước và quốc tế biến động quá nhanh và tình hình kinh tế các quốc gia đều không lạc quan lắm, cộng với vấn đề về tỷ giá Đôla Mỹ khiến cho thị trường xuất khẩu bị giảm sút nhiều, bên cạnh việc ổn định thị trường trong nước, thì đối với phương diện thị trường xuất khẩu công ty sẽ tiếp tục khai thác thêm thị trường và sản phẩm mới để bù đắp tình trạng suy thoái mà thị trường xuất khẩu đang phải đối mặt.

Về phương diện thị trường trong nước, bên cạnh việc tiếp tục tăng cường kênh bán hàng đối với Taicera-Keraben company-một công ty hợp tác xây dựng cùng với một thương hiệu lớn Keraben của Tây Ban Nha, đồng thời tăng cường lộ trình kinh doanh của nhãn hiệu TKG với dòng sản phẩm chính là sản phẩm gạch cao cấp, sẽ tiếp tục đổi mới trang hoàng lại phòng trưng bày sản phẩm của các chi nhánh và cửa hàng đại lý trong nước, mở rộng kênh bán hàng kinh doanh của công ty, càng thâm nhập vào cơ sở hạ tầng nhằm tạo cơ hội giúp cho tất cả khách hàng hiểu rõ hơn về sản phẩm của Công ty.

Hằng năm, công ty đều có cơ hội tham gia cuộc triển lãm gạch với quy mô lớn nhất Thế giới được tổ chức ở Italy, các công ty, nhà cung ứng muốn tham gia cuộc triển lãm gạch nói trên đều phải đáp ứng điều kiện về quy mô, tầm nhìn thương hiệu, đặc biệt là chất lượng sản phẩm và việc nghiên cứu phát triển sản phẩm mới phải phù hợp tiêu chuẩn Quốc tế, ở Việt Nam chỉ có công ty Taicera được tham gia và chúng tôi đã cùng giao lưu, trao đổi kinh nghiệm với khách hàng trên toàn Thế giới tại buổi triển lãm này, từ đó tìm hiểu về xu hướng sắp tới của ngành công nghiệp

gạch men trong tương lai, chúng tôi cần phải khai thác phát triển những loại sản phẩm nào và chất lượng ra sao mới có thể đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Sản phẩm của Taicera sở dĩ được tiêu thụ ở hơn 50 quốc gia trên toàn Thế giới, điều này cho thấy sản phẩm và chất lượng Taicera là phù hợp tiêu chuẩn Quốc tế, chúng tôi không những phải cạnh tranh với tất cả nhà cung ứng gạch tại Việt Nam, chúng tôi cũng muốn cạnh tranh với tất cả nhà cung ứng gạch trên toàn Thế giới, một số sản phẩm có lẽ do sự khác biệt trong thói quen sinh hoạt đời sống nên tạm thời chưa thể đáp ứng thị trường trong nước, tuy nhiên dưới sự thúc đẩy của nhà đầu tư nước ngoài, và tốc độ phát triển nhanh chóng của nền kinh tế nước Việt Nam, chúng tôi tin rằng thị trường trong nước sẽ sớm có nhu cầu sản phẩm cao cấp.

Về phương diện sản xuất

Để giảm thiểu chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và gia tăng sản lượng, công ty sẽ tiếp tục tăng cường thêm một số máy móc thiết bị trong năm 2016, nhằm mục đích hỗ trợ dây chuyền sản xuất được hoạt động thuận lợi hơn, để gia tăng sản lượng giảm bớt chi phí sản xuất, nâng cao giá trị kèm theo của sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.

Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu của khách hàng cũng như nhằm hỗ trợ việc sản xuất hiệu quả hơn, công ty sẽ khai thác phát triển sản phẩm mới một cách kịp thời, thay đổi cơ cấu sản phẩm, nâng cao giá trị kèm theo của sản phẩm, đồng thời đối với những sản phẩm có giá trị kèm theo tương đối thấp sẽ được ủy thác gia công bên ngoài, tận dụng các kênh bán hàng của công ty nhằm gia tăng số lượng hàng bán để giúp công ty trở thành một trong những nhà cung ứng gạch có sức cạnh tranh nhất.

Kết luận:

Dự kiến trong năm 2016 thị trường xuất khẩu chịu tác động bởi sự trì trệ của nền kinh tế Thế giới, hoạt động kinh doanh của công ty ít nhiều cũng bị ảnh hưởng, tuy nhiên công ty không ngừng đầu tư thiết bị sản xuất nhằm giảm bớt chi phí và nâng cao chất lượng sản phẩm, về mặt kinh doanh cũng không ngừng mở rộng địa điểm khu vực bán hàng và phòng trưng bày sản phẩm, chúng tôi tin tưởng rằng trong năm 2016 này với thái độ tích cực lạc quan, công ty sẽ đạt được mục tiêu như mong muốn.

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét và thông qua.

TM.Hội đồng quản trị
Chủ tịch

CHEN SIN SIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**959.749.525.712**	**951.663.426.586**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**202.750.847.850**	**179.005.711.017**
111	1. Tiền	03	202.750.847.850	179.005.711.017
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**193.586.820.750**	**225.857.294.245**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	150.658.262.556	193.735.403.598
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.829.240.902	11.507.361.77[illegible]
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	25.841.388.405	22.239.570.30[illegible]
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	06	(3.742.071.113)	(1.626.436.095)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			1.394.665
140	**IV. Hàng tồn kho**	07	**511.670.594.293**	**455.492.031.841**
141	1. Hàng tồn kho		513.395.032.300	457.208.096.007
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.724.438.007)	(1.716.064.166)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**51.741.262.819**	**91.308.389.483**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	21.705.977.123	35.752.091.899
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.154.098.163	50.972.833.714
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.881.187.533	4.583.463.870
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**590.917.641.889**	**684.388.364.403**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**8.310.036.696**	**15.577.889.946**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	05	8.310.036.696	15.577.889.946
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
220	**II. Tài sản cố định**		**558.140.637.560**	**635.168.434.777**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	554.572.075.438	631.099.331.550
222	- Nguyên giá		1.598.638.546.216	1.558.114.733.970
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(1.044.066.470.778)	(927.015.402.420)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	3.568.562.122	4.069.103.227
228	- Nguyên giá		4.495.205.069	4.439.021.699
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(926.642.947)	(369.918.472)
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**9.122.603.682**	**22.170.718.4[illegible]**
241	1. Chi phí sản suất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.122.603.682	22.170.718.4[illegible]
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**15.344.363.951**	**11.471.321.207**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.344.363.951	11.471.321.207
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.550.667.167.601**	**1.636.051.790.989**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**901.175.898.164**	**1.030.776.539.222**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**883.278.476.928**	**957.832.852.678**
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	254.076.858.854	278.820.466.275
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.330.457.129	44.609.088.789
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	761.755.846	825.700.548
314	4. Phải trả người lao động		18.560.662.489	18.420.449.848
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	27.143.116.174	27.323.258.205
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.718.166.440	861.509.076
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	563.687.459.996	587.172.379.937
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**17.897.421.236**	**72.943.686.544**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	167.999.999	167.999.999
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	17.729.421.237	72.775.686.545
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**649.491.269.437**	**605.275.251.767**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**649.491.269.437**	**605.275.251.767**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		445.421.280.000	445.421.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		445.421.280.000	445.421.280.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(67.240.000)	(67.240.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		50.903.342.274	63.503.605.443
419	9. Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		12.600.263.169	
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.170.413.040	(8.096.954.7[illegible]
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(8.096.954.735)	(10.092.888.[illegible]
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		41.267.367.775	1.995.933.[illegible]
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.942.250.954	17.993.601.0[illegible]
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.550.667.167.601**	**1.636.051.790.989**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Đình Tâm	Lai Ping Shan	Chen Cheng Jen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**2.099.968.762.501**	**2.305.491.680.567**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	36.455.191.195	47.264.620.037
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.063.513.571.306**	**2.258.227.060.530**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	22	**1.649.024.332.698**	**1.916.459.138.546**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**414.489.238.608**	**341.767.921.984**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21.346.647.314	4.270.035.180
22	7. Chi phí tài chính	24	80.684.785.670	54.327.353.246
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*30.432.517.884*	*32.340.189.761*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng	25	192.657.278.210	197.814.672.657
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	124.371.204.497	100.465.518.617
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**38.122.617.545**	**(6.569.587.352)**
31	12. Thu nhập khác	27	4.905.375.727	8.942.251.812
32	13. Chi phí khác	28	1.005.493.294	449.390.735
40	**14. Lợi nhuận khác**		**3.899.882.433**	**8.492.861.087**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**42.022.499.978**	**1.923.273.735**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	748.007.308	26.079.956
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**41.274.492.670**	**1.897.193.779**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**41.267.367.775**	**1.995.933.289**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**7.124.895**	**(98.739.510)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	30	**927**	**45**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**			

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Đình Tâm	Lai Ping Shan	Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
01	**I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
	1. Lợi nhuận trước thuế		**42.022.499.978**	**1.923.273.735**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		118.149.306.233	126.463.038.851
03	2. Các khoản dự phòng		2.124.008.859	(751.344.143)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		430.966.667	2.482.134.179
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(572.030.186)	(1.136.309.768)
06	5. Chi phí lãi vay		30.432.517.884	32.340.189.761
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**192.587.269.435**	**161.320.982.615**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		54.925.194.532	(40.735.531.855)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(56.186.936.293)	3.944.251.[illegible]3
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(51.398.574.365)	12.657.83[illegible]
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.173.072.032	(12.913.91[illegible]
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.828.428.780)	(31.292.98[illegible]2)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.621.401)	(220.305.171)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.257.376.250	296.589.203
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(23.644.525.401)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**129.501.351.410**	**69.412.392.971**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(28.094.956.725)	(54.082.821.438)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			494.010.908
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1.100.755.420
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		593.592.686	646.970.485
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(27.501.364.039)**	**(51.841.084.625)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.025.677.764.550	1.139.176.563.897
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.104.208.929.932)	(1.157.647.277.866)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(78.531.165.382)**	**(18.470.713.969)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**23.468.821.989**	**(899.405.623)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**179.005.711.017**	**179.225.382.912**
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ*		276.314.844	679.733.728
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	03	**202.750.847.850**	**179.005.711.017**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Đình Tâm	Lai Ping Shan	Chen Cheng Jen

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.
Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.
Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.
Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 1, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 9 năm 2015; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười lăm, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 445.421.280.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty

Tổng số Công ty con: 02

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

- Tên công ty: Công ty TNHH Phát Triển Taicera
  Địa chỉ: Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM
  Vốn điều lệ: 24.145.659.400 VND
  Tỷ lệ lợi ích: 51,00%
  Tỷ lệ biểu quyết: 51,00%

- Tên công ty: Công ty TNHH Taicera Keraben
  Địa chỉ: 484A Nguyễn Thị Thập - Phường Tân Quy - Quận 7 - TP. HCM
  Vốn điều lệ: 14.482.440.000 VND
  Tỷ lệ lợi ích: 51,00%
  Tỷ lệ biểu quyết: 51,00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200, Thông tư 202 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200, Thông tư 202 và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC tại phần thuyết minh số.32.5

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu
Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	31/12/2015	*01/01/2015*
Tiền mặt	1.878.778.523	4.737.876.339
Tiền gửi ngân hàng	200.872.069.327	174.267.834.678
Cộng	**202.750.847.850**	**179.005.711.017**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
- Cecrisa Revestimentos Ceramico	13.428.328.146	35.369.494.171
- White Horse Ceramic Co.,LTD	15.738.404.365	1.858.783.648
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin	9.367.309.126	3.052.853.687
- Các đối tượng khác	112.124.220.919	153.454.272.092
Cộng	**150.658.262.556**	**193.735.403.598**

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	*01/01/2015*
5.1 Ngắn hạn	**25.841.388.405**	**22.239.570.303**
- Tạm ứng cho nhân viên	1.044.163.269	918.188.77
- Ký cược, ký quỹ	64.950.000	112.948.000
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội	1.293.600	
- Phải thu khác	24.730.981.536	21.208.433.52
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên	540.000.000	356.932.800
+ Trợ cấp thôi việc	3.096.966.416	3.218.365.594
+ Phải thu Công ty Phát triển nhà Quận 2 (ứng trước tiền thuê đất)	19.885.209.420	16.589.354.220
+ Khác	1.208.805.700	1.043.780.912
5.1 Dài hạn	**8.310.036.696**	**15.577.889.946**
- Ký cược, ký quỹ	8.310.036.696	15.577.889.946
Cộng	**34.151.425.101**	**37.817.460.248**

6. NỢ XẤU

	31/12/2015		*01/01/2015*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Phải thu khách hàng				
- In Termak Projelendirme	2.391.713.122		2.391.713.122	765.277.027
- Các đối tượng khác	1.350.357.991			
Cộng	**3.742.071.113**	-	**2.391.713.122**	**765.277.027**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		*01/01/2015*	
	Giá gốc	*Dự Phòng*	*Giá gốc*	*Dự Phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	146.937.796.101		136.547.383.318	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.588.839.842		24.088.568.146	
- Thành phẩm	341.868.396.357	1.724.438.007	296.572.144.543	1.716.064.166
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**513.395.032.300**	**1.724.438.007**	**457.208.096.007**	**1.716.064.166**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	**304.570.139.398**	**1.146.707.165.455**	**32.233.828.172**	**6.211.673.025**	**68.391.927.920**	**1.558.114.733.970**
2. Số tăng trong kỳ	**4.875.979.959**	**35.581.544.551**	**629.363.636**			**41.086.888.146**
- Mua sắm mới			*629.363.636*			*629.363.636*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*4.875.979.959*	*35.581.544.551*				*40.457.524.510*
-Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		**563.075.900**				**563.075.900**
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		*563.075.900*				*563.075.900*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**309.446.119.357**	**1.181.725.634.106**	**32.863.191.808**	**6.211.673.025**	**68.391.927.920**	**1.598.638.546.216**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**109.828.489.893**	**748.197.094.217**	**20.005.592.760**	**3.845.359.229**	**45.138.866.321**	**927.015.402.420**
2. Số tăng trong kỳ	**12.370.753.200**	**97.015.815.086**	**2.610.657.751**	**646.457.511**	**4.948.898.210**	**117.592.581.758**
- Khấu hao trong kỳ	*12.370.753.200*	*97.015.815.086*	*2.610.657.751*	*646.457.511*	*4.948.898.210*	*117.592.581.758*
-Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		**541.513.400**				**541.513.400**
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		*541.513.400*				*541.513.400*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**122.199.243.093**	**844.671.395.903**	**22.616.250.511**	**4.491.816.740**	**50.087.764.531**	**1.044.066.470.778**
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**194.741.649.505**	**398.510.071.238**	**12.228.235.412**	**2.366.313.796**	**23.253.061.599**	**631.099.331.550**
Tại ngày cuối kỳ	**187.246.876.264**	**337.054.238.203**	**10.246.941.297**	**1.719.856.285**	**18.304.163.389**	**554.572.075.438**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
Số tăng trong kỳ		56.183.370	56.183.370
- Mua trong kỳ		*56.183.370*	*56.183.370*
Số dư cuối kỳ		4.495.205.069	4.495.205.069
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ		369.918.472	369.918.472
Khấu hao trong kỳ		556.724.475	556.724.475
Số dư cuối kỳ		926.642.947	926.642.947
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ		4.069.103.227	4.069.103.227
Tại ngày cuối kỳ		3.568.562.122	3.568.562.122

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	*01/01/2015*
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 1	411.240.000	7.173.133.292
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2	411.240.000	4.000.579.20[illegible]
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3	2.962.605.000	
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4		2.761.980.00[illegible]
+ Chi phí xây dựng tường rào	236.670.455	236.670.455
+ Chi phí thiết kế công trình	779.146.000	204.750.000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59.090.909	59.090.909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.570.380.311	1.570.380.311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139.836.000	139.836.000
+ Mua sắm TSCĐ khác	2.552.395.007	6.024.298.306
Cộng	**9.122.603.682**	**22.170.718.473**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	*01/01/2015*
11.1 Ngắn hạn	**21.705.977.123**	**35.752.091.899**
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.343.802.993	16.240.055.709
- Chi phí sửa chữa	13.624.179.469	15.901.434.574
- Chi phí in catalog		77.760.000
- Chi phí thuê văn phòng, căn hộ		25.141.500
- Chi phí khác	3.737.994.661	3.507.700.116
11.2 Dài hạn	**15.344.363.951**	**11.471.321.207**
- Vật tư cho xưởng 1	884.756.931	198.304.425
- Vật tư cho xưởng 2	499.505.669	342.408.775
- Vật tư cho xưởng 3	8.616.195.565	8.441.461.227
- Vật tư cho xưởng 4	446.044.220	1.545.159.380
- Chi phí trước thành lập		206.000.000
- Khác	4.897.861.566	737.987.400
Cộng	**37.050.341.074**	**47.223.413.106**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		*Trong năm*		*01/01/2015*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**504.436.261.989**	**504.436.261.989**	**961.030.870.393**	**976.093.851.861**	**519.499.243.457**	**519.499.243.457**
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	*126.521.172.319*	*126.521.172.319*	*305.815.599.982*	*296.890.673.909*	*117.596.246.246*	*117.596.246.246*
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	*199.809.803.577*	*199.809.803.577*	*258.593.113.429*	*257.939.449.941*	*199.156.140.089*	*199.156.140.089*
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	*90.112.149.834*	*90.112.149.834*	*176.741.126.664*	*174.068.937.100*	*85.439.960.270*	*85.439.960.270*
+ Ngân hàng China Trust	*11.682.887.720*	*11.682.887.720*	*27.165.962.319*	*27.984.223.927*	*12.501.149.328*	*12.501.149.328*
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	*30.021.674.476*	*30.021.674.476*	*31.509.366.662*	*32.345.521.064*	*30.857.828.878*	*30.857.828.878*
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	*22.708.923.551*	*22.708.923.551*	*66.657.291.926*	*85.329.810.867*	*41.381.442.492*	*41.381.442.492*
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	*20.285.986.701*	*20.285.986.701*	*38.310.043.600*	*36.386.133.053*	*18.362.076.154*	*18.362.076.154*
+ Ngân hàng Fubon TW	*3.293.663.811*	*3.293.663.811*	*54.238.365.811*	*65.149.102.000*	*14.204.400.000*	*14.204.400.000*
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	**59.251.198.007**	**59.251.198.007**	**60.491.554.759**	**68.913.493.232**	**67.673.136.480**	**67.673.136.480**
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	*8.003.712.146*	*8.003.712.146*	*8.300.685.749*	*15.466.412.422*	*15.169.438.819*	*15.169.438.819*
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	*14.024.789.663*	*14.024.789.663*	*14.161.678.873*	*13.427.584.879*	*13.290.695.669*	*13.290.695.669*
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	*8.550.613.464*	*8.550.613.464*	*8.747.371.671*	*11.000.756.425*	*10.803.998.218*	*10.803.998.218*
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	*19.316.716.437*	*19.316.716.437*	*19.761.212.204*	*24.851.769.757*	*24.407.273.990*	*24.407.273.990*
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	*9.355.366.297*	*9.355.366.297*	*9.520.606.262*	*4.166.969.749*	*4.001.729.784*	*4.001.729.784*
Cộng	**563.687.459.996**	**563.687.459.996**	**1.021.522.425.152**	**1.045.007.345.093**	**587.172.379.937**	**587.172.379.937**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng HSBC TP HCM			*408.352.661*	*7.993.059.468*	*7.584.706.807*	*7.584.706.807*
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai			*715.550.494*	*14.006.123.129*	*13.290.572.635*	*13.290.572.635*
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh			*436.255.789*	*8.539.232.879*	*8.102.977.090*	*8.102.977.090*
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội			*985.546.756*	*19.291.006.521*	*18.305.459.765*	*18.305.459.765*
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	*17.729.421.237*	*17.729.421.237*	*1.609.613.831*	*9.372.162.842*	*25.491.970.248*	*25.491.970.248*
Cộng	**17.729.421.237**	**17.729.421.237**	**4.155.319.531**	**59.201.584.839**	**72.775.686.545**	**72.775.686.545**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Ngắn hạn	**254.076.858.854**	**254.076.858.854**	**278.820.466.275**	**278.820.466.275**
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	32.373.474.833	32.373.474.833	50.097.675.684	*50.097.675.684*
- DNTN Bình An	17.711.822.009	17.711.822.009	30.100.104.415	*30.100.104.415*
- Phải trả các đối tượng khác	203.991.562.012	203.991.562.012	198.622.686.176	*198.622.686.176*
13.2. Dài hạn				
Cộng	**254.076.858.854**	**254.076.858.854**	**278.820.466.275**	**278.820.466.275**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2015
14.1. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.583.463.870	702.657.833		3.880.806.037
Thuế thu nhập cá nhân		36.460.710	36.842.206	381.496
Cộng	**4.583.463.870**	**739.118.543**	**36.842.206**	**3.881.187.533**
14.2. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	563.137.007	3.176.028.660	3.044.087.135	695.078.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp		45.349.475	27.621.401	17.728.074
Thuế thu nhập cá nhân	62.563.541	1.866.545.685	1.880.159.986	48.949.240
Cộng	**625.700.548**	**5.087.923.820**	**4.951.868.522**	**761.755.846**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	*01/01/2015*
- Lãi vay	651.296.853	1.047.207.749
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	17.519.180.887	18.724.678.672
- Phí hoa hồng bán hàng	1.724.880.040	
- Phí sử dụng nhãn hiệu	2.282.461.483	1.347.235.759
- Phí kiểm toán năm 2015	726.625.000	128.193.000
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	2.693.579.485	3.993.428.394
- Chi phí phải trả khác	1.545.092.426	2.082.314.631
Cộng	**27.143.116.174**	**27.323.258.205**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	*01/01/2015*
16.1. Ngắn hạn	**2.718.166.440**	**861.509.076**
- Kinh phí công đoàn	300.478.140	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	831.833	115.275.523
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.416.856.467	746.233.553
+ Thù lao và cổ tức phải trả	3.392.190	3.392.190
+ Các khoản tạm thu phải trả	2.061.478.274	407.351.701
+ Chi phí nhượng quyền	325.817.503	304.077.063
+ Khác	26.168.500	*31.412.599*
16.2. Dài hạn	**167.999.999**	**167.999.999**
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	167.999.999	167.999.999
Cộng	**2.886.166.439**	**1.029.509.075**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**445.421.280.000**	**86.520.960.000**	**(67.240.000)**	**66.853.715.654**		**(10.092.888.024)**	**18.332.567.394**	**606.968.395.024**
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước						*1.995.933.289*		1.995.933.289
Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ							(338.966.335)	(338.966.335)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								
Chia cổ tức								
Sử dụng quỹ				*(3.350.110.211)*				(3.350.110.211)
Số dư đầu năm	**445.421.280.000**	**86.520.960.000**	**(67.240.000)**	**63.503.605.443**		**(8.096.954.735)**	**17.993.601.059**	**605.275.251.767**
Tăng vốn trong năm							*2.941.525.000*	2.941.525.000
Lãi trong năm nay						*41.267.367.775*	*7.124.895*	41.274.492.670
Tăng khác					*12.600.263.169*			12.600.263.169
Giảm vốn trong năm								
Chia cổ tức								
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								
Sử dụng quỹ								
Giảm khác				(12.600.263.169)				(12.600.263.169)
Số dư cuối năm	**445.421.280.000**	**86.520.960.000**	**(67.240.000)**	**50.903.342.274**	**12.600.263.169**	**33.170.413.040**	**20.942.250.954**	**649.491.269.437**

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	*01/01/2015*
Vốn góp của Nhà nước	445.354.040.000	445.354.040.000
Vốn góp của các cổ đông	67.240.000	67.240.000
Cổ phiếu quỹ		
Cộng	**445.421.280.000**	**445.421.280.000**

17. c) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	*01/01/2015*
- Quỹ đầu tư phát triển	50.903.342.274	63.503.605.443
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	12.600.263.169	
Cộng	**63.503.605.443**	**63.503.605.443**

17. d) Cổ phiếu

	31/12/2015	*01/01/2015*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.542.128	44.542.128
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	*44.542.128*	*44.542.128*
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	*6.724*	*6.724*
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.535.404	44.535.404
- Cổ phiếu phổ thông	*44.535.404*	*44.535.404*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2015	*01/01/2015*
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	5.573.264,11	6.064.790,20
- Euro (EUR)	33.691,22	5.112,55
- Yên Nhật (JPY)	99.528,00	100.212,00
- Peso Philippine (PHP)		2.323,00
- Dollar Đài Loan (TWD)	1.983,00	2.234,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	1.008.037.612.842	1.055.475.958.464	2.063.513.571.306
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	**1.008.037.612.842**	**1.055.475.958.464**	**2.063.513.571.306**
Kết quả kinh doanh	47.243.052.354	50.217.703.547	97.460.755.901
Doanh thu tài chính	680.572.083	20.666.075.231	21.346.647.314
Chi phí tài chính	(36.557.732.126)	(44.127.053.544)	(80.684.785.670)
Thu nhập khác			4.905.375.727
Chi phí khác			(1.005.493.294)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(748.007.308)
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			(7.124.895)
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			**41.267.367.775**

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	167.484.640.194	101.497.844.022	268.982.484.216
Tài sản không phân bổ			1.281.684.683.385
Tổng tài sản			**1.550.667.167.601**
Nợ phải trả của bộ phận	208.654.381.173	111.104.635.758	319.759.016.931
Nợ phải trả không phân bổ			581.416.881.233
Tổng nợ phải trả			**901.175.898.164**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	*Hoạt động đầu tư*	*Hợp nhất*
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	2.063.513.571.306		2.063.513.571.306
Tài sản của bộ phận	1.550.667.167.601		1.550.667.167.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	*Năm 2014*
Doanh thu bán hàng	2.099.968.762.501	2.305.491.680.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**2.099.968.762.501**	**2.305.491.680.567**

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	*Năm 2014*
Chiết khấu thương mại	34.375.669.286	46.436.215.875
Giảm giá hàng bán	521.011.230	310.829.442
Hàng bán bị trả lại	1.558.510.679	517.574.720
Cộng	**36.455.191.195**	**47.264.620.037**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	*Năm 2014*
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	1.649.015.958.857	1.916.177.273.837
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.373.841	281.864.709
Cộng	**1.649.024.332.698**	**1.916.459.138.546**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	*Năm 2014*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	593.592.686	646.970.488
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.677.159.421	3.610.009.669
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	75.895.207	13.055.023
Cộng	**21.346.647.314**	**4.270.035.180**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	*Năm 2014*
- Chi phí lãi vay	30.432.517.884	32.340.189.761
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.837.666.858	11.311.210.536
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	506.861.874	2.495.189.202
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.907.739.054	8.180.763.747
Cộng	**80.684.785.670**	**54.327.353.246**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	*Năm 2014*
- Chi phí nhân viên	843.648.015	622.867.519
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	61.850.000	18.370.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.427.273	33.718.182
- Chi phí khấu hao TSCĐ	49.201.167	35.886.449
- Chi phí bảo hành	586.641.206	352.054.412
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.715.225.303	162.202.955.510
- Chi phí bằng tiền khác	31.372.285.246	34.548.821.585
Cộng	**192.657.278.210**	**197.814.672.657**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	*Năm 2014*
- Chi phí nhân viên quản lý	25.944.442.879	23.104.515.933
- Chi phí công cụ dụng cụ	41.110.319.423	24.330.345.104
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.560.531	2.184.749
- Thuế, phí, lệ phí	141.683.084	40.631.705
- Chi phí dự phòng	2.115.635.018	(1.033.208.852)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.371.652.602	957.152.874
- Chi phí bằng tiền khác	53.685.910.960	53.063.897.100
Cộng	**124.371.204.497**	**100.465.518.613**

27. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		489.339.283
- Thuế nhập khẩu được hoàn	1.921.791.217	4.720.810.397
- Thu nhập từ hàng mẫu	7.472.449	150.514.618
- Phí nhượng quyền thương hiệu	664.396.870	438.141.023
- Thu nhập khác	2.311.715.191	3.143.446.501
Cộng	**4.905.375.727**	**8.942.251.822**

28. CHI PHÍ KHÁC

	28427273	*33718182*
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.562.500	
- Phí nhượng quyền thương hiệu	664.396.870	438.141.023
- Các khoản bị phạt		11.247.501
- Chi phí khác	319.533.924	2.211
Cộng	**1.005.493.294**	**449.390.735**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	*Năm 2014*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	748.007.308	26.079.956
Cộng	**748.007.308**	**26.079.956**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm 2015	*Năm 2014*
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	41.267.367.775	1.995.933.289
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	44.535.404	44.535.404
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	927	45

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	*Năm 2014*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.332.867.307.460	1.576.995.790.116
Chi phí nhân công	160.171.640.446	151.340.917.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.149.306.233	126.463.038.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.242.267.914	226.396.338.006
Chi phí khác bằng tiền	144.904.265.266	119.410.715.371
Cộng	**1.988.334.787.319**	**2.200.606.799.945**

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng	39.224.551.688
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Cho thuê kho	425.732.09[illegible]
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phí nhượng quyền thương hiệu	664.396.87[illegible]
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	37.570.176.13[illegible]
Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương	470.000.003
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Lương	470.000.003
Ông CHEN CHENG JEN	Tổng giám đốc	Lương	471.299.998

Cho đến ngày 31/12/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền bán	9.895.674.975

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	8.782.784.716

32.2. Công cụ tài chính

a. Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	*31/12/2015*	*01/01/2015*
Hàng tồn kho	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	279.077.755.476	285.640.794.718
Cộng	**479.077.755.476**	**485.640.794.718**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp đề đáp ứng nhu cầu hoạt động của Nhóm Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	*Trên 1 năm đến 5 năm*	*Tổng cộng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Phải trả cho người bán	254.076.858.854		254.076.858.854
Vay và nợ thuê tài chính	563.687.459.996	17.729.421.237	581.416.881.233
Phải trả người lao động	18.560.662.489		18.560.662.489
Chi phí phải trả	27.143.116.174		27.143.116.174
Phải trả khác	2.719.166.440	167.999.999	2.886.166.439
Cộng	**866.186.263.953**	**17.897.421.236**	**884.083.685.189**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

e. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.750.847.850	179.005.711.017	202.750.847.850	179.005.711.017
Các khoản tiền gửi ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	146.916.191.443	192.108.967.503	146.916.191.443	192.108.967.503
Phải thu khác	34.151.425.101	37.817.460.248	34.151.425.101	37.817.460.248
Tổng cộng	**383.818.464.394**	**408.932.138.768**	**383.818.464.394**	**408.932.138.768**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	581.416.881.233	659.948.066.482	581.416.881.233	659.948.066.482
Phải trả người bán	254.076.858.854	278.820.466.275	254.076.858.854	278.820.466.275
Phải trả người lao động	18.560.662.489	18.420.449.848	18.560.662.489	18.420.449.848
Chi phí phải trả	27.143.116.174	27.323.258.205	27.143.116.174	27.323.258.205
Phải trả khác	2.886.166.439	1.029.509.075	2.886.166.439	1.029.509.075
Tổng cộng	**884.083.685.189**	**985.541.749.885**	**884.083.685.189**	**985.541.749.885**

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

32.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

32.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Thực hiện Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Mã số	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Số đã báo cáo tại ngày 01/01/2015	Phân loại lại theo Thông tư 200, Thông tư 202	Số sau phân loại lại tại ngày 01/01/2015
136	1. Phải thu ngắn hạn khác	21.208.433.526	1.031.136.776	22.239.570.302
139	2. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.394.665	1.394.665
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	1.032.531.441	(1.032.531.441)	-
216	4. Phải thu dài hạn khác		15.577.889.946	15.577.889.946
268	5. Tài sản dài hạn khác	15.577.889.946	(15.577.889.946)	-
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	63.001.315.847	502.289.596	63.503.605.443
418	7. Quỹ dự phòng tài chính	502.289.596	(502.289.596)	-
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		17.993.601.059	17.993.601.059
500	9. Lợi ích của cổ đông thiểu số	17.993.601.059	(17.993.601.059)	-

Mã số	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	Số đã báo cáo năm 2014	Phân loại lại theo Thông tư 200, Thông tư 202	Số sau phân loại lại năm 2014
31	1. Thu nhập khác	8.946.923.447	(4.671.625)	8.942.251.822
32	2. Chi phí khác	454.062.360	(4.671.625)	449.390.735

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Đình Tâm	Lai Ping Shan	Cheng Cheng Jen

BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY NĂM 2015

- Căn cứ vào Điều lệ Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera
- Căn cứ vào Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 của Công ty
- Căn cứ vào quá trình hoạt động kiểm soát trong năm 2015.

Ban kiểm soát xin trình bày báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 được tổ chức vào ngày 26/04/2016.

Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera đã triệu tập 4 cuộc họp định kỳ trong năm 2015 và thực hiện kiểm tra thường kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera trong năm 2015. Việc kiểm tra được thực hiện thuận lợi, phù hợp với Luật Doanh nghiệp và điều lệ Công ty. Kết quả kiểm tra như sau:

1. Về sản xuất kinh doanh

Các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 như sau:

Doanh thu năm 2015: **2.099 tỷ đồng,** giảm **8,9%** so với năm 2014

- Lợi nhuận sau thuế năm 2015: **41,2 tỷ đồng.**
- Tỷ lệ cổ tức: **4%**

Dưới đây là bảng so sánh các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2014 và năm 2015. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2015	NĂM 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.099.968.762.501	2.305.491.680.567
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp (Công ty mẹ)	41.274.492.670	1.995.933.289
3	Lợi nhuận sau thuế (Công ty mẹ)/Doanh thu thuần	1,99%	0,09%
4	Lợi nhuận sau thuế (Công ty mẹ)/Vốn Điều lệ	9,26%	0,45%

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty nêu trên đã được thể hiện rõ ràng trong báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty. Các báo cáo này đã được kiểm toán độc lập (Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam-AASCs) kiểm toán, xác nhận. Ban

kiểm soát đã đối chiếu số liệu của báo cáo với sổ kế toán, sổ sách của Công ty được tổ chức khoa học, ghi chép rõ ràng rất thuận lợi cho việc kiểm tra. Ban kiểm soát thống nhất xác nhận các chỉ tiêu thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty được Tổng giám đốc báo cáo như đã nêu trên.

2. Phân phối sản phẩm

Việc phân phối sản phẩm sẽ được thực hiện trực tiếp và gián tiếp. Taicera thiết lập một mạng lưới phân phối rộng khắp trong nước và nước ngoài, bao gồm các cửa hàng và đại lý.Sản phẩm sẽ được bán gián tiếp thông qua đại lý hoặc trực tiếp thông qua các cửa hàng và công trình xây dựng.

Thị trường nước ngoài: Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Campuchia, Philippines, Malaysia, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, NaUy, Nam Phi, Argentina, Brasil, v.v...

- Trong nước: chủ yếu 6 chi nhánh và các công trình xây dựng.

3. Kiểm soát chi phí

Công ty thực hiện kiểm soát dự toán chi phí sản xuất và chi phí quản lý nhằm phân bổ nguồn lực hiệu quả để đạt được các chỉ tiêu về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận đề ra.

4. Ban kiểm soát tổng hợp đánh giá kết quả năm 2015 và đưa ra kiến nghị đối với cấp quản lý kinh doanh của công ty.

- Mặc dù doanh thu trong năm 2015 giảm xuống nhưng lợi nhuận đạt được đã tăng trưởng, qua đó phản ánh nhu cầu thị trường vẫn còn khá yếu, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Do lực tăng mạnh của đồng Đôla Mỹ trên Thế giới, dẫn đến tiền tệ các nước xuất khẩu chính bị sụt giảm, tình hình kinh tế các nước nhập khẩu bị suy thoái và chi phí nhập khẩu cao, khiến cho doanh thu hoạt động xuất khẩu của công ty bị giảm sút. Tuy nhiên, do công ty tiết giảm chi phí nhiên liệu, cũng như nâng cao hiệu suất hoạt động kinh doanh, nên lợi nhuận đã được cải thiện tăng lên.

- Làm thế nào để đối mặt với sức cạnh tranh ngày càng gay gắt của thị trường trong và ngoài nước, và tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới đây, sẽ là những thách thức và trọng điểm cần lưu ý của công ty.

Trên đây là nội dung kết quả quá trình kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát xin báo cáo trước Đại hội.

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét và thông qua.

Trân trọng

TM. BAN KIỂM SOÁT
HSIEH JAU HWANG

Số : 105 /BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 30 tháng 01 năm 2016 từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

LÊ VĂN TUẤN
Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ THẢO
Số Giấy CN ĐKHN KT: 2626-2013-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942

THÔNG TIN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Ông CHEN SIN SIANG – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Quá trình công tác:

1986 – 2015: Chủ tịch HĐQT công ty CPHH Công Nghiệp Gốm Sứ THUẬN LỢI

1994 – 2015: Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera

2. Ông HSU RONG SHENG – Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quá trình công tác:

1995 –2015: Tổng Giám Đốc Công ty CPHH Công Nghiệp Gốm Sứ CHÁNH PHONG

2005 –2015: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera

3. Ông CHEN CHENG JEN – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Quá trình công tác:

1983 – 1995: Tổng Giám Đốc công ty CPHH ENGAR

1995 –2015: Tổng Giám Đốc Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera

2007 –2015: Thành viên HĐQT kiêm TGĐ Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera

4. Ông HSU JONG CHIN – Thành viên Hội đồng quản trị

Quá trình công tác:

1995-2006 : Phó Tổng Giám đốc công ty CPHH CN gốm sứ Chánh Phong.

2005-2015 : Thành viên HĐQT Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera

5. Ông CHEN WEN CHIN – Thành viên Hội đồng quản trị

Quá trình công tác:

1996-2006 : Phó giáo sư khoa quản lý học Chung Hua University

2007-2012 : Giáo sư khoa quản lý học Chung Hua University

2008-2015 : Trưởng khoa, giám đốc khoa quản lý học Chung Hua University

2012-2015: Thành viên Hội Đồng Quản Trị Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera

6. Ông CHEN JO YUAN – Thành viên Hội đồng quản trị

Quá trình công tác:

2006-2008 : kỹ sư XSTREAM Technology corp.

2008-2009: kỹ sư Wison Technology corporation

2009-2010: kỹ sư Quanta Computer Inc

2010-2015: kỹ sư HTC

2013-2015: Thành viên Hội Đồng Quản Trị Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

1. Ông HSIEH JAN HWANG – Trưởng Ban kiểm soát

2006-2015 : CFO tài chính Công ty VEDAN-VN.

2013-2015: Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera

2. Ông CHENG YEU CHYI – Thành viên Ban kiểm soát

Quá trình công tác:

2006-2009 : Giám đốc BP quản lý công ty gốm sứ Chánh Phong

2010-2015 : Giám đốc NCKT Unictron Technologies Corp

2013-2015: Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera

3. Ông CHIEN SU CHEN – Thành viên Ban kiểm soát

Quá trình công tác:

1995-2015 : Kế toán Công ty Chen Shi

2013-2015: Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera

THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

1. Ông CHEN CHENG JEN – Tổng giám đốc (Xem chi tiết đã trình bày tại phần trên)

2. Ông PENG SHIH TING – Phó Tổng giám đốc Sản xuất

Quá trình công tác:

1986 – 1996: Phó Giám đốc Sản xuất ngành Gạch gốm Kiên Tín-Đài Loan

1996 – 2014: Giám đốc BP Sản xuất Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera

CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG

1. Thông tin chi tiết về cổ đông nắm giữ cổ phần niêm yết:

Stt	Loại hình cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	**Đã lưu ký:**	**2,997**	**9,979,486**	**22.40%**
	Trong đó:			
1	*Trong nước:*	*2,881*	*5,224,096*	*11.73%*
	Cá nhân:	2,835	5,223,382	11.73%
	Tổ chức:	46	714	0.00%
2	*Nước ngoài:*	*116*	*4,755,390*	*10.68%*
	Cá nhân:	108	4,245,596	9.53%
	Tổ chức:	8	509,794	1.14%
II	**Chưa lưu ký:**	**275**	**190,439**	**0.43%**
	Trong đó:			
1	*Trong nước:*	*261*	*73,951*	*0.17%*
	Cá nhân:	258	59,872	0.13%
	Tổ chức:	3	14,079	0.03%
2	*Nước ngoài:*	*14*	*116,488*	*0.26%*
	Cá nhân:	8	12,470	0.03%
	Tổ chức:	6	104,018	0.23%
3	**Cộng**	**3,272**	**10,169,925**	**22.83%**

2. Thông tin chi tiết về cổ đông nắm giữ cổ phần chưa niêm yết:

Stt	Loại hình cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	*Trong nước:*	*1*	*71*	*0.00%*
	Cá nhân:	-	-	-
	Tổ chức:	1	71	0.00%
2	*Nước ngoài:*	*21*	*34,372,132*	*77.17%*
	Cá nhân:	18	13,142,659	29.51%
	Tổ chức:	3	21,229,473	47.66%
3	**Cộng**	**22**	**34,372,203**	**77.17%**

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

CHEN SIN SIANG